

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 316/2017/HSPT
Ngày 29/11/2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Các Thẩm phán: Ông Trần Thanh Tùng

Bà Võ Thị Thanh Phụng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Trúc Thủy

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiền – Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 29 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 252/2017/HSPT ngày 06/10/2017 đối với bị cáo Nguyễn Văn T, do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 93/2017/HSST ngày 29/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

*Bị cáo có kháng cáo: **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1966 tại Đồng Nai.*

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 27/1, tổ 8, ấp 6, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Trình độ văn hóa: 12/12. Nghề nghiệp: Nguyên là Chấp hành viên, Phó Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Con ông: Nguyễn Đ, sinh năm 1931 và bà: Nguyễn Thị L, sinh năm 1936 (đã chết).

Có vợ là Nguyễn Thị Anh Q, sinh năm 1973 và có 02 người con, con lớn sinh năm 1997, con nhỏ sinh năm 2003.

Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 14/01/2014, bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã xử phạt 01(một) năm tù về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” tại bản án hình sự phúc thẩm số 06/2014 HSPT. Bị cáo T đã chấp hành xong bản án này vào ngày 02/02/2015.

Bị bắt tạm giam từ ngày 24/8/2016. Có mặt.

NHẬN THẤY

Theo cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện T và bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2012, Võ Nhật T1 là Chấp hành viên với chức vụ Chi cục trưởng, Nguyễn Văn T là Chấp hành viên với chức vụ Phó Chi cục trưởng và Trương Thị Ngọc D là Kế toán trưởng thuộc Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã bàn bạc với nhau mở nhiều tài khoản tại các Ngân hàng ngoài tài khoản giao dịch chính thức tại Kho bạc Nhà nước theo quy định. Để thực hiện hành vi này, vào ngày 16/11/2007, Võ Nhật T1, Nguyễn Văn T và D thống nhất mở tài khoản tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) chi nhánh Đông Đồng Nai do Võ Nhật T1 đứng tên chủ tài khoản, còn Nguyễn Văn T là người được ủy quyền thứ nhất và D là kế toán trưởng; ngày 25/4/2008 mở tài khoản tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á – Chi nhánh phòng giao dịch Tam Phước, thành phố Biên Hòa, Đồng Nai do Võ Nhật T1 là chủ tài khoản, Nguyễn Văn T là người được ủy quyền thứ nhất, D là kế toán trưởng; ngày 17/11/2009 mở tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa nhưng Nguyễn Văn T làm chủ tài khoản, D là kế toán trưởng; ngày 12/7/2010 mở tài khoản tại Ngân hàng Xây Dựng Đại Tín do Võ Nhật T1 làm chủ tài khoản, Nguyễn Văn T là người được ủy quyền thứ nhất, D là kế toán trưởng.

Vào năm 2007, Nguyễn Văn T được phân công giải quyết 14 Quyết định thi hành án đối với vụ án “Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và chế biến gỗ TSG”. Ngày 19/11/2007, Trung tâm quỹ hỗ trợ tỉnh Đồng Nai chuyển số tiền 6.664.922.000 đồng là tiền bán đấu giá tài sản còn lại của Công ty TSG vào tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được mở tại ngân hàng BIDV chi nhánh Đông Đồng Nai. Khi có tiền trong tài khoản, Nguyễn Văn T lập bảng kê phân phối tiền để chi trả cho 14 đương sự với tỷ lệ 65% theo Quyết định thi hành án và viết biên lai thu tiền chuyển cho kế toán trưởng D để D làm thủ tục viết séc rút 03 lần với tổng số tiền 4.345.396.000 đồng đồng thời lập phiếu thu, phiếu chi để Nguyễn Văn T chuyển trả cho 13 đương sự số tiền 4.289.615.000 đồng, nộp án phí 08 vụ số tiền 46.501.648 đồng, Nguyễn Văn T tự ý giữ lại sử dụng cho mục đích cá nhân số tiền 9.279.352 đồng, số tiền còn lại 2.319.526.000 đồng trong tài khoản Ngân hàng do Chi cục thi hành án dân sự huyện T quản lý nhưng chưa chi trả cho Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hàng Công nghiệp vì Công ty này có đơn khiếu nại nên bị cáo Nguyễn Văn T không làm thủ tục chi trả, không viết biên lai thu, còn D cũng không hạch toán, cập nhật số tiền này vào sổ sách kế toán. Vào ngày 12/12/2007, bị cáo Nguyễn Văn T trao đổi với Võ Nhật T1 mượn số tiền trên để sử dụng vào việc chi tiêu cá nhân và mua bán đất, Võ Nhật T1 đồng ý đồng thời chỉ đạo D viết séc đưa Nguyễn Văn T ký chủ tài khoản để thực hiện việc rút tiền 06 lần, cụ thể như sau: Ngày 12/12/2007 rút 300.000.000 đồng; ngày 08/01/2008 rút 435.000.000 đồng; ngày 25/01/2008 rút 100.000.000 đồng; ngày 31/01/2008 rút 300.000.000 đồng; ngày 11/3/2008 rút 80.000.000 đồng; ngày 12/3/2008 rút 1.120.000.000 đồng, tổng cộng số tiền rút là 2.335.000.000 đồng. Trong số tiền tiền này thì tiền để đảm bảo thi hành án

trong vụ công ty G là 2.319.526.000 đồng, vụ Công ty xuất nhập khẩu và đầu tư CL ủng hộ xây nhà tình thương 10.000.000 đồng và 5.474.000 đồng là tiền lãi phát sinh. Số tiền trên bị cáo Nguyễn Văn T chi 10.000.000 đồng để Cơ quan ủng hộ xây dựng nhà tình thương, còn lại 2.325.000.000 sử dụng vào mục đích cá nhân. Như vậy, tổng số tiền mà bị cáo Nguyễn Văn T chiếm đoạt để sử dụng trong vụ công ty TSG là 2.334.279.352 đồng, trong đó tiền gốc là 2.328.805.352 đồng, tiền lãi là 5.474.000 đồng. Đến ngày 16/9/2008 và ngày 06/10/2008, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hàng công nghiệp trong vụ công ty TSG có văn bản đề nghị Chi cục thi hành án dân sự huyện T chi trả 65% số tiền được hưởng, nhưng do bị cáo Nguyễn Văn T đã rút tiền ra và sử dụng cá nhân nên không có khả năng chi trả.

Ngày 02/12/2008, bà Lê Thị Ánh T2 là bị đơn trong vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán đất với ông Hứa L đã tự nguyện nộp tiền tạm ứng thi hành án cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện T và Võ Nhật T1 đã giao cho Nguyễn Văn T chịu trách nhiệm thi hành án vụ án này. Để thực hiện việc thi hành án, bị cáo Nguyễn Văn T đã hướng dẫn bà Lê Thị Ánh T2 đến Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á – Chi nhánh phòng giao dịch Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nộp số tiền 3.185.952.300 đồng vào tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Cũng vào thời gian này Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hàng công nghiệp nhiều lần yêu cầu được nhận tiền thi hành án nên bị cáo Nguyễn Văn T xin ý kiến Võ Nhật T1 sử dụng tiền trong vụ Hứa L để chi trả cho Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hàng công nghiệp, Võ Nhật T1 đồng ý. Để thực hiện việc chi trả tiền, bị cáo Nguyễn Văn T đã chỉ đạo D lập ủy nhiệm chi số 21 ngày 03/12/2008 rồi Nguyễn Văn T ký với tư cách là chủ tài khoản chuyển trả cho Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hàng công nghiệp số tiền 2.261.538.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Văn T còn 04 lần đề xuất với Võ Nhật T1 cho Nguyễn Văn T mượn tiền trong vụ Hứa L để sử dụng cá nhân, Võ Nhật T1 đồng ý và chỉ đạo D viết séc, Nguyễn Văn T ký chủ tài khoản rồi rút tiền mặt 04 lần với tổng số tiền là 920.000.000 đồng; số tiền này bị cáo Nguyễn Văn T trích ra 57.988.000 đồng nộp phí thi hành án, chi trả thêm 54.172.000 đồng cho Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu hàng công nghiệp vì chênh lệch tỷ giá USD thời điểm nhận tiền, còn lại 807.840.000 đồng bị cáo sử dụng cá nhân và cũng không được bộ phận kế toán hạch toán. Như vậy, số tiền 3.185.952.300 đồng tiền tạm ứng thi hành án mà bà Lê Thị Ánh T2 nộp trong vụ Hứa L không được Võ Nhật T1, Nguyễn Văn T và D thi hành án mà sử dụng số tiền 2.373.698.000 đồng để hạch toán vào vụ TSG. Đến ngày 23/5/2012, bị cáo Nguyễn Văn T làm thủ tục đóng tài khoản tại Ngân hàng Đại Á và rút số tiền 9.612.523 đồng, trong đó tiền gốc là 7.614.378 đồng, tiền lãi phát sinh là 1.998.145 đồng còn lại trong tài khoản sử dụng cá nhân. Tổng số tiền mà bị cáo Nguyễn Văn T sử dụng cho cá nhân trong vụ Hứa L là 817.452.523 đồng.

Ngày 03/10/2012, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai có Công văn số 195/TAT.TDS yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện T báo cáo về số tiền đang quản lý của bà Lê Thị Ánh T2 tự nguyện nộp thi hành án. Sau khi nhận được văn bản

này, do số tiền bà T nộp bị cáo Nguyễn Văn T đã rút ra sử dụng vào mục đích cá nhân nên không còn trong Ngân hàng. Để có căn cứ trả lời yêu cầu của Tòa án, Võ Nhật T1 tính số tiền lãi mà thực chất là lãi ảo không kỳ hạn trên số tiền gửi 3.185.952.300 đồng từ tháng 12/2008 đến ngày 30/10/2012 với số tiền lãi là 374.348.700 đồng. Đến ngày 30/10/2012, Võ Nhật T1 ký văn bản số 68/BC-THA trả lời Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xác định số tiền trong vụ Hứa L là 3.560.301.000 đồng, trong đó tiền gốc 3.185.952.300 đồng, tiền lãi 374.348.700 đồng. Căn cứ vào văn bản trên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã ra Quyết định số 04/2012/QĐ/ST-DS ngày 07/12/2012 với nội dung thể hiện ông Hứa L được nhận số tiền 3.560.301.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ngày 22/12/2012, ông Hứa L có đơn yêu cầu được thi hành án nhận số tiền trên. Thời gian này, do Nguyễn Văn T đang bị điều tra về hành vi “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” nên bị tạm đình chỉ công tác không đến cơ quan và chưa trả lại tiền nên Võ Nhật T1 chỉ đạo D dùng tiền của nhiều vụ án khác trong tài khoản tạm gửi tại Kho bạc nhà nước huyện Long Thành để chi trả cho vụ Hứa L và yêu cầu Nguyễn Văn T khắc phục sau. Thực hiện chỉ đạo của Võ Nhật T1, ngày 04/01/2013 Trương Thị Ngọc D lập ủy nhiệm chi, Võ Nhật T1 ký chủ tài khoản chuyển số tiền 3.397.992.000 đồng từ tài khoản tạm gửi tại Kho bạc huyện T cho ông Hứa L và chuyển từ tài khoản tạm gửi thi hành án sang tài khoản phí thi hành án tại Kho bạc số tiền 106.809.030 đồng, tổng cộng là 3.504.801.030 đồng, số tiền còn giữ lại là 55.499.970 đồng vì chưa kết chuyển án phí.

Ngày 16/4/2009 Nguyễn Văn T được giao thụ lý thi hành án vụ Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại HCH1 theo Quyết định số 179/QĐ-THA ngày 16/4/2009 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Ngày 25/11/2009, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Đồng Nai chuyển vào tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu Công nghiệp Tam Phước số tiền 3.000.000.000 đồng, đến ngày 11/01/2010 tiếp tục chuyển số tiền 3.979.480.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền mà Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Đồng Nai chuyển vào tài khoản của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu Công nghiệp Tam Phước là 6.979.480.000 đồng. Ngày 19/01/2010, bị cáo Nguyễn Văn T chi trả số tiền 1.687.304.950 đồng cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh khu Công nghiệp Tam Phước để thi hành án, số tiền còn lại 5.292.175.050 đồng là tiền dư phải hoàn trả cho chủ tài sản. Tuy nhiên, do đến ngày 11/11/2009, Công ty HCH1 gửi đơn đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tiếp tục tạm giữ số tiền nêu trên do có tranh chấp. Khi biết số tiền này chưa cần phải chi trả lại cho chủ tài sản nên bị cáo Nguyễn Văn T đã bàn bạc với Võ Nhật T1 và D lập thủ tục rút tiền để quản lý và sử dụng cá nhân. Sau đó, việc rút tiền được thực hiện vào ngày 27/11/2009 1.000.000.000 đồng, ngày 12/01/2010 là 888.000.000 đồng, ngày 04/02/2010 là 900.000.000 đồng, ngày

19/4/2010 là 90.000.000 đồng, ngày 29/4/2010 là 400.000.000 đồng, ngày 19/5/2010 là 600.000.000 đồng, ngày 28/5/2010 là 600.000.000 đồng, ngày 23/6/2010 là 930.000.000 đồng; tổng cộng tám lần bị cáo Nguyễn Văn T đã rút qua tài khoản này số tiền là 5.408.000.000 đồng, trong đó có 115.824.950 đồng là tiền lãi phát sinh.

Đến tháng 9/2010, các đương sự trong vụ HCH1 thỏa thuận được với nhau và yêu cầu được nhận tiền nên bị cáo Nguyễn Văn T đã dùng số tiền này chi trả hai lần cho đương sự Lưu Nguyên T số tiền 500.000.000 đồng và 750.000.000 đồng; cho ông Lý Vĩnh H hai lần số tiền 2.500.000.000 đồng và 642.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng Đại Tín; chi trả tiền mặt cho các đương sự khác số tiền 250.000.000 đồng; chi phí cho việc thực hiện cưỡng chế số tiền 9.197.000 đồng; nộp thuế chuyển quyền 140.200.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị cáo Nguyễn Văn T đã chi trả là 4.791.397.000 đồng. Số tiền còn lại 616.603.000 đồng trong vụ HCH1 bị cáo Nguyễn Văn T sử dụng cá nhân và dùng tiền của vụ thi hành án sau trả cho vụ trước.

Ngày 06/10/2010, bị cáo Nguyễn Văn T trao đổi với Võ Nhật T1 lấy tiền trong vụ thi hành án của bà Mai Thị M đang gửi tại tài khoản Ngân hàng để chi trả cho đương sự vụ HCH1, Võ Nhật T1 đồng ý và chỉ đạo kế toán D lập ủy nhiệm chi số tiền 500.000.000 đồng cho vụ HCH1. Vào ngày 19/5/2011, bà M đề nghị được nhận lại tiền nên bị cáo Nguyễn Văn T báo và nhờ Võ Nhật T1 xem còn khoản tiền vụ nào trong tài khoản chưa chi trả thì cho Nguyễn Văn T mượn để chi trả tiền cho bà M, Võ Nhật T1 đồng ý. Sau đó, Võ Nhật T1 chỉ đạo kế toán D kiểm tra trong tài khoản tại Ngân hàng và được D cho biết tiền tạm gửi tại tài khoản của ngân hàng BIDV còn dư số tiền 2,2 tỷ đồng nên Võ Nhật T1 đồng ý cho Nguyễn Văn T ký ủy nhiệm chi rút số tiền 551.575.000 đồng chi trả cho bà M. Vào ngày 22/6/2009, căn cứ Quyết định số 269/QĐ-THA của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo đơn yêu cầu đối với Ngân hàng Việt Á là người được thi hành án trong vụ T - L yêu cầu được nhận tiền thi hành án trong tài khoản Ngân hàng BIDV. Tuy nhiên, do trước đó bị cáo Nguyễn Văn T đã rút tiền chi trả cho các vụ án khác và sử dụng vào mục đích cá nhân chưa nộp lại nên ngày 19/11/2012 Võ Nhật T1 chỉ đạo kế toán D dùng tiền thi hành án của các vụ án khác đang tạm gửi tại Kho bạc chi trả cho Ngân hàng Việt Á số tiền 428.859.676 đồng, đồng thời lập ủy nhiệm chi kết chuyển tiền từ tài khoản tạm gửi thi hành án sang tài khoản phí thi hành án tại kho bạc số tiền 13.386.000 đồng, tổng cộng số tiền 442.245.676 đồng.

Trong quá trình mở và sử dụng tài khoản tại Ngân hàng BIDV để thu chi tiền thi hành án từ năm 2007 đến năm 2012, Võ Nhật T1 và bị cáo Nguyễn Văn T đã ký nhiều hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát sinh lãi suất số tiền: 202.989.925 đồng, lãi suất không kỳ hạn là 41.540.428 đồng. Số tiền này bị cáo Nguyễn Văn T rút ra sử dụng cá nhân trong vụ TSG 5.474.000 đồng; dùng trả lãi cho bà Mai Thị M 14.674.000 đồng; trả cho Ngân hàng Việt Á vụ T-L 3.952.000 đồng; chi tiếp khách

cơ quan 5.000.000 đồng; mua séc, hóa đơn 778.813 đồng, tổng cộng là 29.878.813 đồng. Ngày 16/11/2012, Võ Nhật T1 và Trương Thị Ngọc D ký séc rút 200.000.000 đồng về sử dụng nên tài khoản tại Ngân hàng BIDV còn dư số tiền 14.651.540 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà Võ Nhật T1, Nguyễn Văn T và Trương Thị Ngọc D gây thiệt hại cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện T do phải dùng tiền thi hành án của các vụ án khác ở Kho bạc để chi trả cho người được thi hành án là 3.947.046.706 đồng, trong đó vụ Hứa L số tiền là 3.504.801.030 đồng, vụ HCH1 là 442.245.676 đồng. Ngoài ra họ còn ký hợp đồng với các Ngân hàng để lấy số tiền lãi 360.355.303 đồng, trong đó lãi phát sinh tại Ngân hàng BIDV là 244.530.353 đồng, lãi phát sinh tại Ngân hàng Agribank là 115.824.950 đồng.

Đến năm 2016, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân Tối cao nhận được đơn tố cáo về hành vi vi phạm của Võ Nhật T1, Nguyễn Văn T và Trương Thị Ngọc D tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, qua điều tra đã xác định cụ thể vai trò của các bị can như sau:

Bị cáo Nguyễn Văn T là Chấp hành viên, chức vụ Phó Chi cục trưởng Thi hành án dân sự huyện T, trong khi thi hành công vụ đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn cùng với Võ Nhật T1 và Trương Thị Ngọc D nhiều lần rút tiền thi hành án tại các Ngân hàng để sử dụng vào mục đích cá nhân với tổng số tiền 3.768.334.875 đồng, trong đó vụ TSG là 2.334.279.352 đồng, vụ Hứa L là 817.452.523 đồng, vụ HCH1 là 616.603.000 đồng; số tiền này bị cáo Nguyễn Văn T khai đã sử dụng 175.000.000 đồng bồi thường cho người được thi hành án trong vụ án Đinh S do chấp hành viên Hoàng Thị H thụ lý, bù vào quỹ cơ quan là 142.000.000 đồng, còn lại bị cáo Nguyễn Văn T sử dụng mua bán đất nhưng do làm ăn thua lỗ nên đến nay vẫn chưa hoàn trả cho cơ quan.

Võ Nhật T1 là Chấp hành viên, chức vụ Chi Cục trưởng Thi hành án dân sự huyện T. Trong quá trình thực thi công vụ Võ Nhật T1 đã lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình vi phạm nguyên tắc tài chính thi hành án như đã mở nhiều tài khoản tại các Ngân hàng, ký các hợp đồng gửi tiền có kỳ hạn tại các Ngân hàng để lấy tiền lãi phát sinh. Ngoài ra, bản thân Võ Nhật T1 cũng thừa nhận 02 lần chỉ đạo Trương Thị Ngọc D và thông qua Nguyễn Văn T ký séc rút tiền tại Ngân hàng để sử dụng vào mục đích cá nhân và là người trực tiếp chỉ đạo D dùng tiền tạm gửi thi hành án tại Kho bạc để chi trả cho người được thi hành án. Lời khai của bị cáo Nguyễn Văn T và Trương Thị Ngọc D đều khẳng định trước mỗi lần rút tiền tại các Ngân hàng để sử dụng đều xin ý kiến Võ Nhật T1 hoặc được Võ Nhật T1 chỉ đạo mới thực hiện. Như vậy vai trò của Võ Nhật T1 là đồng phạm với Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, sau khi được bảo lãnh, ngày 28/02/2017, Võ Nhật T1 đã chết tại Bệnh viện quân y 175 - Bộ Quốc Phòng do bệnh lý xuất huyết não nên Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đã có Quyết định đình chỉ điều tra bị can số 02/VKSTC-C1(P5) ngày 03/3/2017 đối với Võ Nhật T1.

Trương Thị Ngọc D là Kế toán trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Trong khi thi hành nhiệm vụ đã không tuân thủ các quy định của pháp luật, của ngành về các nguyên tắc tài chính thi hành án trong việc hạch toán các khoản thu, chi theo đúng quy định. Bản thân Trương Thị Ngọc D cùng với Võ Nhật T1, Nguyễn Văn T đã mở nhiều tài khoản tại các Ngân hàng để gửi tiền thi hành án lấy tiền lãi suất. Khi được Võ Nhật T1 chỉ đạo viết séc cho Nguyễn Văn T rút tiền sử dụng cá nhân D biết là sai nguyên tắc kế toán nhưng vẫn thực hiện; không theo dõi, ghi chép, hạch toán đầy đủ trong sổ sách kế toán. Khi bị cáo Nguyễn Văn T chưa hoàn trả số tiền đã sử dụng cá nhân thì Trương Thị Ngọc D vẫn không báo cáo cấp trên để có hướng xử lý kịp thời mà cùng với Võ Nhật T1 dùng tiền tạm gửi của các vụ án khác tại Kho bạc để thanh toán tiền thi hành án cho người được thi hành. Vì vậy, vai trò của Trương Thị Ngọc D trong vụ án này là đồng phạm giúp sức. Tuy nhiên, trong quá trình chuẩn bị xét xử thì Trương Thị Ngọc D bị bệnh về tâm thần, mất năng lực pháp luật nên đã được Tòa án nhân dân huyện T ra Quyết định chữa bệnh bắt buộc tại Quyết định số 33/QĐ- TA ngày 10/8/2017.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 93/2017/HSST ngày 29/8/2017, Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Áp dụng Khoản 3 Điều 281, điểm p khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự,

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 11 (mười một) năm tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”. Thời hạn tù tính từ ngày 24/8/2016.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 29/8/2017, bị cáo Nguyễn Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo,

XÉT THẤY

Về tố tụng, đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn T làm trong hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo, xét thấy bị cáo Nguyễn Văn T là Chấp hành viên giữ chức vụ Phó Chi cục Trưởng Chi cục Thi hành án huyện T, tỉnh Đồng Nai. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, trong thời gian từ năm 2007 đến năm 2012 bị cáo Nguyễn Văn T đã cùng với Chi cục Trưởng Võ Nhật T1, Kế toán Trưởng Trương Thị Ngọc D làm trái công vụ, gây thiệt hại đối với Nhà nước số tiền là 3.947.046.706 đồng là số tiền dùng để chi trả cho những người được thi hành án, 306.355.303 đồng là tiền lãi phát sinh do số tiền để đảm bảo thi hành án được gửi vào ngân hàng. Với hành vi này, bị cáo Nguyễn Văn T bị tòa án nhân dân huyện T xét xử về tội “Lợi

dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại khoản 3 Điều 281 Bộ luật hình sự năm 1999 là có căn cứ pháp luật.

Xét hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Văn T có tính chất đồng phạm lại diễn ra trong một thời gian dài; số tiền thiệt hại là rất lớn trong đó bị cáo Nguyễn Văn T là người gây thiệt hại nhiều nhất với số tiền là 3.645.037.780 đồng. Sau khi gây thiệt hại bị cáo Nguyễn Văn T lại chưa bồi thường được khoản tiền nào nhằm khắc phục hậu quả ngoài số tiền 20.000.000 đồng mà gia đình bị cáo nộp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm. Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất mức độ về hành vi phạm tội, xác định vai trò của bị cáo Nguyễn Văn T cao nhất trong đồng phạm đồng thời áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là sau khi phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự là có cơ sở. Tuy nhiên, về tình tiết giảm nhẹ khác, bản án sơ thẩm có nhận định bị cáo Nguyễn Văn T là người có thành tích trong công tác thi hành án, trước khi xét xử sơ thẩm gia đình bị cáo đã nộp được một khoản tiền để khắc phục hậu quả nhưng lại không ghi rõ đó là tình tiết giảm nhẹ nào theo quy định của pháp luật, trong khi tại phần quyết định bản án lại áp dụng khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự, thể hiện cách tuyên không rõ ràng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự thì khi quyết định hình phạt, Tòa án có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không tuân thủ quy định này.

Theo hồ sơ vụ án thể hiện, trong thời gian công tác tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, vào năm 1997 bị cáo Nguyễn Văn T đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tặng Bằng khen; vào các năm 2000, 2001, 2004 được Bộ trưởng Bộ tư pháp tặng Bằng khen do có thành tích xuất sắc trong năm; năm 2008 được Ban chấp hành Liên đoàn lao động Việt Nam tặng Kỷ niệm chương vì sự nghiệp xây dựng tổ chức Công đoàn; như vậy, bị cáo Nguyễn Văn T là người có thành tích xuất sắc trong công tác, đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999 và Hướng dẫn tại điểm b khoản 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 04/8/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhưng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Riêng tình tiết về gia đình bị cáo Nguyễn Văn T có nộp được một khoản tiền 20.000.000 đồng nhằm khắc phục một phần hậu quả do bị cáo gây nên thuộc tình tiết giảm nhẹ khác được quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự và Hướng dẫn tại điểm c khoản 5 Nghị quyết đã nêu trên.

Do bản án sơ thẩm đã bỏ sót một tình tiết giảm nhẹ đối với bị cáo Nguyễn Văn T mà đây lại là tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự nên Tòa án cấp phúc thẩm cần chấp nhận kháng cáo, giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm, xét đề nghị này là không phù hợp với nhận định của Tòa án nên không được chấp nhận.

Về án phí, do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có căn cứ pháp luật nên không cần phải xem xét.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 248; điểm c khoản 1 Điều 249 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003,

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Sửa bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Áp dụng khoản 3 Điều 281; các điểm p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T: 10 (Mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/8/2016.

Bị cáo Nguyễn Văn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án này có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

.Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND Huyện T (2);
- VKSND Huyện T;
- Công an Huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Phòng PV27 CA tỉnh Đồng Nai;
- Bị cáo – B5 (2);
- Lưu HS (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Tiến Dũng